

-(으)면서

vừa làm việc này vừa làm việc kia

Đặt hai hành động vào cùng một thời điểm, do cùng một người thực hiện. Điều kiện thứ hai này chính là điểm phân biệt nó với mọi cách nói “trong khi” khác trong tiếng Hàn.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-면서	가다 → 가면서
Kết thúc bằng phụ âm	-으면서	먹다 → 먹으면서
Kết thúc bằng ㄹ	≡ giữ nguyên	만들다 → 만들면서
이다, tính từ	nghĩa đối lập	학생이면서
Biến thể văn viết	-(으)며	일하며 공부해요
Chủ ngữ khác nhau dùng	-는 동안	제가 자는 동안

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc chuẩn và ≡ được giữ nguyên: 가면서, 먹으면서, 만들면서. Thì không bao giờ đứng trước nó — động từ cuối câu mang thì.

Chủ ngữ phải giống nhau ở cả hai mệnh đề. 밥을 먹으면서 텔레비전을 봐요 đúng vì một người làm cả hai việc. Nếu hai người khác nhau cùng hành động một lúc, tiếng Hàn dùng -는 동안 thay thế.

Với tính từ và 이다, nghĩa chuyển từ đồng thời sang đối lập, gần với “vừa là ... lại vừa ...”: 학생이면서 회사에 다녀요. Biến thể văn viết -(으)며 có cùng nghĩa và xuất hiện trong văn bản trang trọng.

Ví dụ trong câu

- 1** 밥을 먹으면서 텔레비전을 봐요.
Tôi vừa ăn vừa xem tivi.
- 2** 음악을 들으면서 공부해요.
Tôi vừa nghe nhạc vừa học.
- 3** 저녁을 만들면서 전화를 받았어요.
Tôi vừa nấu bữa tối vừa nghe điện thoại.
- 4** 웃으면서 인사했어요.
Cô ấy vừa cười vừa chào tôi.
- 5** 그 사람은 학생이면서 회사에 다녀요.
Anh ấy vừa là sinh viên vừa làm việc ở công ty.
- 6** 걸어가면서 이야기할까요?
Chúng ta vừa đi vừa nói chuyện nhé?

So sánh với

-고
-고 xếp các hành động nối tiếp nhau; -(으)면서 cho chúng chồng lên nhau. Đổi cái này sang cái kia sẽ thay đổi hoàn toàn trình tự thời gian.
밥을 먹고 텔레비전을 봤어요. (ăn xong rồi xem) / 밥을 먹으면서 텔레비전을 봤어요. (vừa ăn vừa xem)

-는 동안
-는 동안 cho phép hai chủ ngữ khác nhau và coi mệnh đề đầu là một khoảng thời gian. Đây là dạng bạn cần khi người khác làm hành động kia.
제가 요리하면서 노래했어요. (tôi vừa nấu ăn vừa hát) / 제가 요리하는 동안 동생이 청소했어요. (em tôi dọn dẹp trong lúc tôi nấu ăn)

-(으)며
Cùng một đuôi ở phong cách văn viết. Trong văn nói nghe cứng nhắc; trong báo cáo và bài báo thì là chuẩn.
일하면서 공부해요. (văn nói) / 일하며 학업을 병행한다. (văn viết)

Lưu ý

- ✗** 제가 요리하면서 동생이 청소했어요.
○ 제가 요리하는 동안 동생이 청소했어요.
-(으)면서 yêu cầu một chủ ngữ cho cả hai mệnh đề. Với hai người khác nhau, hãy dùng -는 동안.
- ✗** 저녁을 만들으면서 전화를 받았어요.
○ 저녁을 만들면서 전화를 받았습니다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ giữ nguyên ㄹ và không thêm gì, y như với -(으)면.
- ✗** 밥을 먹었으면서 텔레비전을 봤어요.
○ 밥을 먹으면서 텔레비전을 봤어요.
Thì không bao giờ đứng trước đuôi này. Quá khứ do động từ cuối câu đảm nhận.